

Bản án số: 45/2024/DS-PT
Ngày: 23/02/2024
V/v: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**

Các thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Mai S, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: tổ D, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1991, địa chỉ: khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Q, Công ty TNHH Đ, Chi nhánh miền T, Đoàn luật sư thành phố Đ; có mặt.

- Bị đơn: bà Lê Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Mai Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: số G, T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Mai Thị Hồng V, sinh năm 1988;
2. Bà Mai Thị Hồng N1, sinh năm 1989;
3. Bà Mai Thị Hồng T1, sinh năm 1992;
4. Bà Mai Thị Hồng P, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: tổ D, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà V, N1, T1, P: ông Mai S và ông Nguyễn Thành C; ông C có mặt, ông S vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hồ Minh C1 - Phó Trưởng phòng TNMT huyện Duy Xuyên; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Trà L - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện D, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Đinh Thành H1, sinh năm 1988;
7. Bà Mai Thị N2, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: tổ A, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà N2: ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1982; địa chỉ: số C Đường A T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

8. Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

Người đại diện hợp pháp: ông Diệp Tấn L2, Chủ tịch UBND; vắng mặt.

Người kháng cáo, kháng nghị: bị đơn bà Lê Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày: Diện tích đất tranh chấp 400m² thuộc thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã D, huyện D, nay là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, có nguồn gốc là của các nguyên đơn khai hoang từ năm 1987, sử dụng làm nhà tre để ở trên đất; đến năm 1990 thì các nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện D ban hành Quyết định giao đất số 91/QĐ – UBND, cấp cho các nguyên đơn 200m²; sau thời điểm đó các nguyên đơn tiếp tục khai hoang và mở rộng diện tích đất đó thành 435m² như hiện nay. Năm 1993, do có chuyện gia đình nên các nguyên đơn cho bà Lê Thị H mượn nhà để ở đến năm 1995, năm 1996 thì bà H đi ở nơi khác. Khoảng năm 2013, bà H tiếp tục về xin ở lại trên vườn cũ của các nguyên đơn. Năm 2014, bà H tự ý cho ông Đinh Thành M thuê một phần diện tích đất, khi ông M đồ vật liệu xây dựng trên đất thì hai bên tranh chấp cho đến nay; khi hòa giải tranh chấp tại xã, phía bị đơn cho rằng đất tranh chấp đã được

cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H, thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, diện tích 272m². Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 435m² đất thuộc số 117, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã D, huyện D, nay là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho hộ bà H đối với đất tranh chấp.

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn trình bày: Bị đơn là người khai hoang, sử dụng từ trước đến nay, kê khai đăng ký 64/NĐ – CP và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất tranh chấp; quá trình sử dụng đất, bị đơn làm lại nhà, nguyên đơn có hỗ trợ làm nhà và không tranh chấp; bị đơn có mua lại cái nhà tre của nguyên đơn nhưng không phải tại diện tích hiện đang tranh chấp; hiện bị đơn đang có nhà ở ổn định trên đất tranh chấp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị H là đúng quy định của pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu hủy quyết định cá biệt của nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm các bà Mai Thị Hồng N1, Mai Thị Hồng V, Mai Thị Hồng T1, Mai Thị Hồng P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý với quan điểm của bị đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm các ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 đồng ý với quan điểm của bị đơn, xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo **Quyết định 50/QĐ - CA** ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ủy ban nhân dân xã D yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản sao hồ sơ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích đất tranh chấp; bản sao quyết định giao đất; biên bản hòa giải tại địa phương; các lời trình bày, lời khai của đương sự; kết quả thu thập chứng cứ, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản do Tòa án thực hiện; biên bản công khai chứng cứ và hòa giải; thủ tục tố tụng tại Tòa án và các tài liệu liên quan khác.

Với các nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 2, các điều 3, 21, 53, 73 Luật Đất đai năm 1993; các điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc hộ bà Lê Thị H (các ông, bà: Lê Thị H, Đinh Thành H1, Mai Thị N2) liên đới bồi trả giá trị quyền sử dụng 200m² đất (loại đất ở) cho ông Mai S và bà Nguyễn Thị N với số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

2. Hộ bà Lê Thị H (các ông bà: Lê Thị H, Đinh Thành H1, Mai Thị N2) được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ 272m² đất (trong tổng diện tích 435m² đất hiện đang sử dụng) thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995. Hộ bà Lê Thị H có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền xác định phạm vi diện tích đất 272m² được quản lý, sử dụng theo ranh giới đo đạc theo bản đồ Nghị định 64/CP và đăng ký biến động sử dụng phần diện tích đất tăng ngoài 272m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Mai S, Nguyễn Thị N về việc buộc bà Lê Thị H trả diện tích đất còn lại 235m², trong đó có 72m² đất thuộc thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12 và 163m² đất thuộc vườn ở của hộ bà Lê Thị H chưa đăng ký, kê khai.

4. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ bà Lê Thị H năm 1995 đối với thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Lê Thị H là bị đơn, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với một phần Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo và kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 giữ nguyên kháng cáo; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 33/2020/AL, sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai S và bà Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, xem xét kháng cáo của bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2 và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đối tượng, thẩm quyền và thời hiệu theo quy định tại các Điều 26; 34; 37; 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1]. Theo nguyên đơn trình bày: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã D, huyện D, nay là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, có nguồn gốc là của các nguyên đơn khai hoang từ năm 1987, sử dụng làm nhà tre đề ở trên đất; đến năm 1990 thì các nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện D ban hành Quyết định giao đất số 91/QĐ - UBND, cấp cho các nguyên đơn 200m²; sau đó, gia đình nguyên đơn khai hoang thêm nên có diện tích thành 435m². Năm 1993, nguyên đơn cho bà Lê Thị H mượn nhà để ở, năm 2014 hai bên tranh chấp, nguyên đơn mới biết thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H, diện tích 272m², nên khởi kiện yêu cầu bị đơn bà H trả lại 435m² đất nêu trên và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là tỉnh Quảng Nam*) đã cấp cho hộ bà H. Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Quyết định số 91/QĐ - UB ngày 05 tháng 10 năm 1990 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q - Đà Nẵng.

[2.1.2]. Theo bị đơn trình bày: Bị đơn là người khai hoang, sử dụng thửa đất từ năm 1990 đến nay, đã kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/NĐ - CP và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G695219 ngày 10/8/1995, diện tích 272m², loại đất thổ cư, thửa số 387, tờ bản đồ số 12, xã D (*ngoài thửa đất có tranh chấp nêu trên, trong GCNQSDĐ còn có 04 thửa đất lúa, đất màu khác được cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ bà H*). Tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp là bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên và một số Biên lai thu thuế nhà đất từ năm 1996 trở lại.

[2.1.3]. Tại Công văn số 1704/UBND-TNMT ngày 03/8/2023 của UBND huyện D trả lời Công văn số 69/CV-Ta ngày 03/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam có các nội dung như sau:

“- Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh VPĐK đất đai Duy Xuyên thì thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, xã D có diện tích 12.572,0 m², được đo bao theo hồ sơ 299/TTg. Đến ngày 5/10/1990, UBND huyện D có Quyết định số 91/QĐ-UB về việc cấp đất làm nhà ở cho công dân; theo đó đã giao 200m² tại thửa đất số 117 cho ông Mai S và bà Nguyễn Thị N để xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, Quyết định giao đất không có sơ đồ vị trí, tọa độ thửa đất kèm theo và không được chỉnh lý vào hồ sơ địa chính nên UBND huyện không xác định được vị trí và biến động của thửa đất giao cho ông Mai S và bà Nguyễn Thị N qua các thời kỳ.

- Theo hồ sơ được lập theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thì bà Lê Thị H thực hiện kê khai, đăng ký và được UBND huyện D cấp GCNQSD đất số G695219, số vào sổ 00631 QSDĐ/375, cấp ngày 10/8/1995. Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh VPĐK đất đai Duy Xuyên thì thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12 nêu trên chưa thực hiện đăng ký biến động.

- Qua kết quả kiểm tra, rà soát của Chi nhánh V1 thì do Quyết định số 91/QĐ-UB ngày 5/10 /1990 của UBND huyện nêu trên không có sơ đồ vị trí, tọa độ thửa đất kèm theo và không được chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính nên UBND huyện không xác định được sự liên quan giữa thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, diện tích 200 m² (theo hồ sơ 29/TTg) đã giao cho ông Mai S, bà Nguyễn Thị N và thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, diện tích 272 m² (theo hồ sơ 64/CP) đã cấp GCNQSD đất cho hộ bà Lê Thị H.

- Phần diện tích đất 163m² tăng thêm được xác định do hộ bà Lê Thị H tự khai hoang, sử dụng từ trước ngày 01/7/2004 tại thửa đất số 435, loại đất BCS (bằng chưa sử dụng) do UBND xã D quản lý...”

Ngoài ra, kèm theo Công văn số 1704/UBND-TNMT, UBND huyện D gửi một số hồ sơ, tài liệu có liên quan gồm: Công văn số 43/UBND ngày 14/6/2023 của UBND xã D; Công văn số 227/CNVPĐK ngày 28/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ1; Sổ địa chính lập năm 2006 của hộ bà Lê Thị H; Sổ mục kê đất đai lập năm 2006; bản đồ 64/CP tại vị trí thửa 387, tờ bản đồ số 12, xã D; Quyết định số 91/QĐ-UB ngày 5/10/1990 của UBND huyện D và Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đối với hộ bà Lê Thị H vào năm 1995.

[2.1.4]. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản hiện trạng thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12, hộ bà H đang sử dụng có diện tích 435m², trong đó có 163m² thửa số 435 do UBND xã quản lý, 65,4m² đất nằm trong hành lang lưới điện và 61,2 m² nằm trong hành lang giao thông đường DDH6.DX.

[2.1.5]. Theo kết quả định giá tài sản: Giá đất ở do Nhà nước quy định 690.000 đồng/m², giá thị trường 8.000.000 đồng/m², giá đất trồng cây lâu năm 35.000 đồng/m².

[2.1.6]. Tại hồ sơ vụ án có một số lời khai của người làm chứng, tuy nhiên theo lời khai của họ là không đầy đủ, rõ ràng có tính chất thiếu khách quan và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chỉ nghiên cứu, tham khảo.

[3]. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1]. Ông Mai S và bà Nguyễn Thị N tuy được UBND huyện D, tỉnh Quảng Nam cấp Quyết định số 91/QĐ-UB ngày 05 tháng 10 năm 1990, diện tích 200m² để làm nhà ở, nhưng sau khi có Quyết định, ông S, bà N không sử dụng thửa đất đã được giao, theo trình bày của nguyên đơn thửa đất cho bà H mượn sử dụng nhiều giai đoạn nhưng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh, hơn nữa theo nội dung UBND huyện D cung cấp cho thấy không có cơ sở xác định thửa đất được cấp theo Quyết định số 91/QĐ-UB nằm ở vị trí nào, không có hồ sơ để xác định.

[3.2]. Đối với bà Lê Thị H là người trực tiếp sử dụng đất, liên tục ổn định, thực hiện việc đăng ký, kê khai đối với thửa đất theo đúng quy định của pháp luật, đến năm 1995 được Nhà nước cân đối theo Nghị định số 64/CP, giao đất đúng theo trình tự, thủ tục, quá trình sử dụng thửa đất cũng đã thực hiện đầy đủ các loại nghĩa vụ tài chính, thuế theo quy định, làm lại nhà cửa nhiều lần, ông S, bà N ở cùng địa phương biết rõ nhưng không có ý kiến gì.

[3.3]. Trường hợp nêu trên có nhiều tình huống tương tự, trùng hợp với Á lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, cụ thể trường hợp ông Mai S với bà Nguyễn Thị N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không sử dụng từ năm 1991 đến nay. Quá trình sử dụng đất bà Lê Thị H đã xây dựng nhà cửa nhiều lần, trực tiếp canh tác sử dụng thửa đất, tôn tạo, khai phá mở rộng thửa đất, đã đăng ký kê khai và được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H cũng đã nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước từ năm 1995 cho đến nay. Như vậy bà Lê Thị H là người sử dụng hợp pháp đối với thửa đất, đủ điều kiện để áp dụng Á lệ để giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Á lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ - CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là không đúng pháp luật.

[3.4]. Tại Bản án dân sự sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc buộc hộ bà Lê Thị H (*các ông, bà: Lê Thị H, Đinh Thành H1, Mai Thị N2*) liên đới bồi trả giá trị quyền sử dụng 200m² đất (*loại đất ở*) cho ông Mai S và bà Nguyễn Thị N với số tiền 1.600.000.000 (*một tỷ sáu trăm triệu*) đồng là không đúng pháp luật.

Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2,

sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai S và bà Nguyễn Thị N.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng, do sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử sửa án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng tại Bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật, ông Mai S, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và toàn bộ chi phí tố tụng của vụ án.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên các ông bà Lê Thị H, Đinh Thành H1, Mai Thị N2 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 25/QĐ-VKS-DS ngày 05/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2; sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai S và bà Nguyễn Thị N.

Áp dụng khoản 1 Điều 2, các điều 3, 21, 53, 73 Luật Đất đai năm 1993; các điều 98, 99, 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định 50/QĐ-CA25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai S, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị H trả lại 435m² đất thuộc số 117, tờ bản đồ số 01, tại thôn T, xã D, huyện D, nay là thửa đất số 387, tờ bản đồ số 12 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G695219 ngày 10/8/1995, do UBND huyện D cấp cho hộ bà H

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm: áp dụng các Điều 47, 157, 158, Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* ông Mai S, bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002667 ngày 11 tháng 6 năm 2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm số tiền là 15.000.000 đồng, ông Mai S, bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ, ông S, bà N đã nộp đủ và Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lê Thị H, ông Đinh Thành H1, bà Mai Thị N2, không phải chịu án phí, hoàn trả lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0000544 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0000545 cùng ngày 18/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do ông Phạm Văn T2 nộp thay) cho bà N2 và ông H1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi